

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá,
tỉnh Kiên Giang đến năm 2040

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018. Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt quy hoạch vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 09/9/2023 của Bộ Xây dựng

hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 28/8/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về phê duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040;

Căn cứ Công văn số 2884/SXD-PTĐT ngày 11/10/2024 của Sở Xây dựng về việc xem xét Chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá tỉnh Kiên Giang đến năm 2040;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá tại Tờ trình số 278/TTr-UBND ngày 15/10/2024; ý kiến thẩm định của Sở Xây dựng tại Báo cáo số 1054/BC-SXD ngày 08/5/2024 về việc thẩm định Chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá đến năm 2040, với những nội dung chính sau:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU:

1. Quan điểm:

1.1. Huy động mọi nguồn lực, tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khung, các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ; đáp ứng các tiêu chuẩn đô thị loại I; Xây dựng thành trung tâm tổng hợp, chuyên ngành; có vai trò là trung tâm tiểu vùng ven biển tại khu vực phía Tây sông Hậu; là trung tâm kinh tế biển, thương mại dịch vụ của hành lang ven biển Tây vùng ĐBSCL;

1.2. Nâng cao chất lượng sống đô thị, tăng cường quản lý kiến trúc cảnh quan theo hướng văn minh, hiện đại, bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa đặc thù của thành phố Rạch Giá; Đáp ứng các yêu cầu phát triển đô thị bền vững, tăng trưởng xanh, thông minh và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Mục tiêu:

2.1. Phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung đô thị; chiến lược, chương trình, kế hoạch về phát triển đô thị cấp cao hơn được duyệt; các chương trình, kế hoạch đầu tư công trung hạn và khả năng huy động nguồn lực thực tế tại địa phương;

2.2. Đồng bộ với quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, các định hướng, chiến lược, chương trình, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan đến phát triển đô thị.

II. CÁC NỘI DUNG CHỦ YẾU

1. Các chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn 05 năm và 10 năm; cụ thể hóa theo từng năm trong giai đoạn 05 năm đầu.

(Theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này)

1.1. Các chỉ tiêu quy định tại Điều 5 Thông tư 06/2023/TT-BXD, gồm 06 chỉ tiêu:

- Mật độ dân số toàn đô thị; Mật độ dân số khu vực nội thị;
- Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên diện tích đất tự nhiên toàn đô thị;
- Diện tích nhà ở bình quân;
- Diện tích cây xanh toàn đô thị; Đất cây xanh công cộng;
- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị khu vực nội thị;
- Tỷ lệ nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật.

1.2. Các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn phân loại đô thị loại I, gồm 14 chỉ tiêu:

a) Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu:

Gồm 05 chỉ tiêu sau: Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người; Mật độ đường giao thông đô thị; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Đất cây xanh đô thị bình quân đầu người; Công trình xanh.

b) Các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp:

Gồm 09 chỉ tiêu sau: Thu nhập bình quân đầu người năm so với trung bình cả nước; Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất; Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước; Dân số toàn đô thị; Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị; Công trình đầu mối giao thông; Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng; Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người; Công trình kiến trúc tiêu biểu.

1.3. Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu, các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chuẩn phân loại đô thị đối với các phường dự kiến điều chỉnh địa giới hành chính

Tiếp tục rà soát các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn đô thị đối với trình độ phát triển cơ sở hạ tầng phường Vĩnh Thanh Vân thuộc Đề án 2391/ĐA-UBND ngày 29/08/2024 sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025.

1.4. Các chỉ tiêu thống kê khác liên quan, gồm 05 chỉ tiêu:

Tỷ lệ đô thị hoá; Tỷ lệ quy hoạch phân khu, chương trình cải tạo, trình trang, tái thiết và phát triển đô thị; Tiêu chuẩn công trình hạ tầng kỹ thuật: Hạ tầng mạng băng rộng, phổ cập dịch vụ mạng di động 4G, 5G và điện thoại thông minh; Tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử; Tỷ lệ thất thu, thất thoát nước sạch.

2. Chương trình, dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng ưu

tiên và kiến trúc cảnh quan đô thị đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị.

Tổng cộng có 51 danh mục (Theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này);

2.1. Đối với các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu:

Tổng cộng 28 danh mục, gồm:

- Dịch vụ - công cộng đô thị: 12 danh mục;
- Đường giao thông đô thị (bề rộng lòng đường ≥ 14 m): 08 danh mục;
- Cơ sở hỏa táng: 01 danh mục
- Công viên cây xanh: 06 danh mục;
- Công trình xanh: 01 danh mục

2.2. Đối với các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp:

Tổng cộng 23 danh mục, gồm:

- Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị: 14 danh mục;
- Đầu mối giao thông: 01 danh mục
- Vận tải hành khách công cộng: 04 danh mục
- Cấp điện: 02 danh mục;
- Công trình kiến trúc tiêu biểu: 02 danh mục;
- Các tiêu chuẩn được rà soát, lồng ghép thực hiện trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hàng năm, gồm: thu nhập bình quân đầu người năm so với trung bình cả nước, mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất, tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước.

2.3. Các tiêu chuẩn, tiêu chí khác: Không có.

3. Các chương trình, kế hoạch phát triển các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị để tập trung đầu tư hình thành đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và kiến trúc cảnh quan đô thị theo từng giai đoạn;

3.1. Các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị và lộ trình triển khai xây dựng: (Theo Phụ lục 03 ban hành kèm theo Quyết định này)

- Theo quy hoạch chung được duyệt, có 11 phân khu đô thị được xác định 24 phân khu với 28 khu vực phát triển đô thị, cụ thể:

- | | |
|---------------------------------------|-------------|
| + Khu vực hiện có hạn chế phát triển: | 08 khu vực; |
| + Khu vực cần bảo tồn, tôn tạo: | 04 khu vực; |
| + Khu vực chỉnh trang, cải tạo: | 05 khu vực; |
| + Khu vực phát triển mở rộng: | 05 khu vực; |
| + Khu vực phát triển mới: | 03 khu vực; |

+ Khu vực trung tâm chuyên ngành từ cấp đô thị trở lên: 01 khu:

- Phạm vi, ranh giới, diện tích; lộ trình triển khai xây dựng các khu vực phát triển đô thị đảm bảo phù hợp với kế hoạch thực hiện quy hoạch chung, tiến độ lập các quy hoạch phân khu và thể hiện trên thuyết minh và bản vẽ Sơ đồ phân bố các khu vực quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 5 Thông tư 06/2023/TT-BXD ngày 09/9/2023 của Bộ Xây dựng.

3.2. Khu vực ưu tiên tập trung đầu tư trong một giai đoạn nhất định:

Thực hiện theo Điều 10 Thông tư 06/2023/TT-BXD của Bộ Xây dựng.

3.3. Các chương trình, kế hoạch phát triển cần lập, phê duyệt riêng:

- Nghiên cứu các chương trình, kế hoạch, gồm: Rà soát, điều chỉnh hoặc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy chế quản lý kiến trúc; Phát triển, bảo vệ cây xanh đô thị; Đầu tư, phát triển giao thông vận tải đô thị; Đầu tư, phát triển hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị; Đầu tư, phát triển hệ thống cấp nước an toàn và chống thất thu thất thoát nước sạch; Thực hiện các chỉ tiêu đảm bảo an sinh nhà ở; Rà soát tổng thể, sắp xếp lại các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, y tế, giáo dục;...

- Trong quá trình lập, phê duyệt riêng theo nhu cầu thực tế, xác định sơ bộ nhu cầu kinh phí, giai đoạn thực hiện, cơ quan chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3.4. Lộ trình triển khai thực hiện:

- Đến năm 2025:

+ Triển khai lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết khu vực đất liền và quy chế quản lý kiến trúc đô thị;

+ Tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính theo Đề án được duyệt;

- Từ năm 2026 đến năm 2030:

+ Tiếp tục thực hiện các quy hoạch chi tiết khu vực đất liền, các đảo nhân tạo; Phát triển và nâng cao chất lượng không gian ven biển; không gian công cộng và dịch vụ công cộng ven biển; mở rộng đô thị về phía không gian biển; Hoàn thiện hệ thống công cụ quản lý phát triển đô thị gồm: quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy chế quản lý, quy định... gắn với xây dựng đề án đô thị thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Hoàn thành xây dựng các khu vực sản xuất như công nghiệp, nông nghiệp, thương mại dịch vụ, khoa học công nghệ... Hoàn thiện các cơ sở hạ tầng xã hội, xây dựng đề án đô thị thông minh, cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư và các công trình công cộng hiện hữu; hoàn thiện các dự án du lịch, khu đô thị đang triển khai;

+ Chương trình xây dựng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung, gắn với cải tạo cảnh quan đô thị, cải tạo môi trường đô thị; Hoàn thiện các tuyến đường theo quy hoạch được duyệt, bổ sung tiện ích công cộng, cây xanh, bãi đỗ

xe, cải tạo lòng sông và mở rộng phạm vi cây xanh và đường đi dạo các trục đường chính trong đô thị.

+ Tập trung vào các dự án chiến lược, đảm bảo sự phát triển dài hạn, thích ứng với các vấn đề biến đổi khí hậu và ứng dụng công nghệ thông minh phát triển đô thị.

+ Thu hút đầu tư phát triển các dự án nổi bật, hấp dẫn, tạo động lực mới với các khu lấn biển nhân tạo như: khu vực đô thị thương mại-dịch vụ sân golf, khu đô thị dịch vụ-du lịch, khu đô thị Hoa biển và khu đô thị Lạc Hồng.

- Từ năm 2031 đến năm 2040:

+ Phát triển đồng bộ các dự án gắn với quy hoạch, đầu tư nâng cấp chất lượng hạ tầng, mở rộng xây dựng các khu đô thị mới, khu thương mại, dịch vụ, kết nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật; Thu hút phát triển các công trình kiến trúc tạo điểm nhấn đô thị.

+ Kết nối các khu vực lân cận về hạ tầng, không gian đô thị, và hoạt động tạo nên môi trường phát triển mở, tập trung, chất lượng cao, phát triển bền vững về dài hạn.

+ Xây dựng mô hình phát triển đồng nhất giữa các đảo nhân tạo, đô thị tạo nên sự phát triển cân bằng, năng động và hấp dẫn.

4. Các chương trình, đề án trọng tâm để từng bước thực hiện phát triển bền vững đô thị.

4.1. Phát triển đô thị ứng phó biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh, giảm phát thải, phát triển đô thị thông minh; cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển bền vững đô thị:

Tổng cộng gồm 16 danh mục:

- Phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu: gồm 02 danh mục;
- Phát triển đô thị tăng trưởng xanh: gồm 06 danh mục;
- Phát triển đô thị thông minh bền vững: gồm 08 danh mục;

4.2. Nhu cầu kinh phí tổng thể và trong khung thời gian thực hiện, cơ quan chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các chương trình, đề án.

(Theo Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quyết định này)

5. Nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, giải pháp, danh mục thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công, kết quả dự kiến theo khung thời gian hàng năm, 05 năm và 10 năm.

5.1. Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật khung, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối và các dự án khác thuộc phạm vi đô thị đã được xác định trong quy hoạch tỉnh:

Bao gồm 73 danh mục:

- Hạ tầng khu, cụm công nghiệp, hạ tầng khu kinh tế: 01 danh mục;
- Các dự án lấn biển, đảo nhân tạo: 01 danh mục;
- Thương mại, dịch vụ và logistics: 03 danh mục;
- Du lịch: 04 danh mục;
- Giao thông: 09 danh mục;
- Đường bộ: 02 danh mục;
- Hệ thống cầu: 04 danh mục;
- Cảng thuỷ nội địa: 01 danh mục;
- Bến xe: 02 danh mục;
- Thủy lợi, phòng chống thiên tai: 03 danh mục;
- Điện- năng lượng: 03 danh mục;
- Thông tin truyền thông : 05 danh mục;
- Cấp nước và môi trường: 10 danh mục;
- Văn hoá, xã hội: 25 danh mục;
- Quốc phòng, an ninh: 01 danh mục.

(Theo Phụ lục 6, Bảng 5.1 ban hành kèm theo Quyết định này)

5.2. Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng đô thị và các dự án khác để hoàn thiện, nâng cao các tiêu chuẩn tiêu chí phân loại đô thị;

Gồm các dự án tại Khoản 2 Mục II Quyết định này

5.3. Các dự án thực hiện các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị; phát triển bền vững đô thị theo Quy định tại khoản 3, 4 Điều 5 Thông tư 06/2023/TT-BXD ngày 09/9/2023 của Bộ Xây dựng

Gồm 108 danh mục thực hiện *(Theo Phụ lục 5; Bảng 5.3 ban hành kèm theo Quyết định này):*

a) Các dự án thực hiện các chương trình, kế hoạch phát triển các khu vực được xác định theo quy hoạch chung đô thị để tập trung đầu tư hình thành đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và kiến trúc cảnh quan đô thị theo từng giai đoạn; *(Điểm 3.1 Khoản 3; Mục II Điều 1 Quyết định này)*

- Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 1)
 - + Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối: 18 danh mục
 - + Hạ tầng xã hội: 08 danh mục
- Khu vực phát triển khu đô thị Vĩnh Thông (Phân khu 2)
 - + Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối: 05 danh mục

- + Hạ tầng xã hội: 03 danh mục
- Khu vực phát triển khu đô thị Phía Tây (Phân khu 3)
- + Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối: 16 danh mục
- + Hạ tầng xã hội: 16 danh mục
- Khu vực phát triển khu đô thị Phía Đông (Phân khu 4)
- + Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối: 15 danh mục
- + Hạ tầng xã hội: 06 danh mục
- + Khu vực phát triển khu đô thị Phía Nam. (Phân khu 5)
- + Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối: 07 danh mục
- + Hạ tầng xã hội: 03 danh mục
- Khu vực phát triển Nông nghiệp Phi Thông (Phân khu 6)
- + Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối: 06 danh mục
- + Hạ tầng xã hội: 01 danh mục

b) Các dự án thực hiện các chương trình, đề án trọng tâm để từng bước thực hiện phát triển bền vững đô thị sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. (*Khoản 4 Mục II Điều 1 Quyết định này*).

5.4. Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác để thực hiện quy hoạch được duyệt

Tổng cộng 92 danh mục (*Theo Phụ lục 5 Bảng 5.4. ban hành kèm theo Quyết định này*), gồm:

a) Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối, 57 danh mục, gồm:

- Giao thông: 11 danh mục;
- Hệ thống thoát nước mưa: 22 danh mục;
- Hệ thống cấp điện và chiếu sáng: 03 danh mục;
- Thông tin liên lạc: 04 danh mục;
- Cấp nước: 03 danh mục;
- Thoát nước và xử lý nước thải: 12 danh mục;
- Xử lý chất thải rắn: 01 danh mục;
- Nghĩa trang và nhà tang lễ: 01 danh mục.

b) Hạ tầng xã hội và công trình đầu mối, 35 danh mục gồm:

- Trụ sở cơ quan ban ngành, đoàn thể: 01 danh mục;
- Giáo dục và đào tạo: 14 danh mục;

- Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng: 09 danh mục;
- Văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí: 11 danh mục.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá:

1.1. Huy động mọi nguồn lực, tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khung, các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật (cây xanh, giao thông, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt và chất thải rắn) và hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục, đào tạo và công trình văn hóa cấp đô thị) đồng bộ; đáp ứng các tiêu chuẩn đô thị loại I, trung tâm tiểu vùng ven biển tại khu vực phía Tây sông Hậu; trung tâm kinh tế biển, thương mại dịch vụ của hành lang ven biển Tây; động lực phát triển của vùng tỉnh và vùng ĐBSCL;

1.2. Lồng ghép các chỉ tiêu phát triển đô thị vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm trên địa bàn;

1.3. Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính đối với phường Vĩnh Thanh Vân theo Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Kiên Giang;

1.4. Xây dựng chương trình, kế hoạch để thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư theo từng giai đoạn 05 năm và hàng năm đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung đô thị, các quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết của dự án.

1.5. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan thực hiện nhiệm vụ quản lý các khu vực phát triển đô thị theo quy định tại Điều 13 Nghị định về quản lý đầu tư phát triển đô thị, bao gồm:

- a) Đề xuất cụ thể hóa thực hiện các khu vực phát triển đô thị;
- b) Tổ chức xúc tiến đầu tư; đề xuất các chính sách ưu đãi, cơ chế đặc thù áp dụng đối với hoạt động đầu tư xây dựng trong khu vực phát triển đô thị;
- c) Đề xuất các dự án đầu tư để thực hiện khu vực phát triển đô thị; hướng dẫn, hỗ trợ các nhà đầu tư trong quá trình chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án đầu tư phát triển đô thị;
- d) Tổ chức quản lý hoặc được giao làm chủ đầu tư đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong khu vực phát triển đô thị;
- đ) Theo dõi giám sát, tổng hợp tình hình thực hiện các dự án đầu tư trong khu vực phát triển đô thị;
- e) Định kỳ hoặc đột xuất tổng hợp, báo cáo, đề xuất xử lý các vấn đề về kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật khung, hạ tầng kỹ thuật giữa các dự án, các vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện đầu tư tại khu vực phát triển đô thị;
- g) Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin; tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện các dự án đầu tư và kế hoạch triển khai khu vực phát triển đô thị được giao quản lý;

h) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

1.6. Định kỳ rà soát, tổng hợp đánh giá, đề xuất điều chỉnh (nếu có) việc thực hiện Chương trình phát triển đô thị sau từng giai đoạn 05 năm theo quy định tại khoản 8 Điều 3a Nghị định về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

2. Sở Xây dựng:

2.1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo công bố quyết định phê duyệt và các tài liệu khác theo hướng dẫn tại Điều 9 Thông tư 06/2023/TT-BXD của Bộ Xây dựng; Lưu trữ, đăng tải công khai, cung cấp đầy đủ các thông tin đến nhân dân, các tổ chức liên quan để giám sát và triển khai thực hiện;

2.2. Chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện; định kỳ rà soát, đánh giá việc thực hiện Chương trình phát triển đô thị theo quy định;

2.3. Kịp thời báo cáo, đề xuất, Ủy ban nhân dân tỉnh để điều chỉnh, bổ sung chương trình, kế hoạch phù hợp với tình hình thực tế.

3. Các Sở, ban, ngành có liên quan:

Chủ trì, phối hợp và kiểm tra, giám sát việc thực hiện các đề án, kế hoạch, dự án thuộc chức năng và nhiệm vụ của từng Sở, ban, ngành quản lý nêu tại Quyết định này; Tham mưu huy động nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng thành phố Rạch Giá theo chức năng và nhiệm vụ quản lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Văn hóa và Thể thao, Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh, Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.TH, P.KT;
- Lưu: VP, lqkhanh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Giang Thanh Khoa

